| 1. A | 2. D | 3. A | 4. B | 5. B | 6. C | 7. D | 8. D | 9. C | 10. A |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 11. A | 12. D | 13. B | 14. A | 15. D | 16. C | 17. B | 18. B | 19. A | 20. D |
| 21. B | 22. C | 23. D | 24. C | 25. B | 26. D | 27. B | 28. D | 29. C | 30. B |
| 31. D | 32. C | 33. B | 34. B | 35. D | 36. D | 37. C | 38. D | 39. A | 40. B |

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**1.** Phần gạch chân của phương án “honest” là âm câm.

Phần gạch chân của các phương án còn lại đều phát âm là /h/.

**2.** Phần gạch chân của phương án “occupied” phát âm là /d/.

Phần gạch chân của các phương án còn lại đều phát âm là /ɪd/.

**3.** Phương án “allow” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Các phương án còn lại đều có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

**4.** Phương án “academic” có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.

Các phương án còn lại đều có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

**5.** Chỗ trống cần điền một danh từ chung bao hàm môi trường sống của các động vật hoang dã “wild animals”. → chọn “natural habitats”.

Tạm dịch: Nếu bạn đến thăm một vườn thú và công viên safari, bạn có thể nhìn thấy các loài động vật hoang dã trong môi trường sống tự nhiên của chúng.

**6.** Chỗ trống sử dụng cấu trúc “suggest + V-ing” dùng để đưa ra lời đề xuất, gợi ý sử dụng và lợi ích của việc sử dụng phương tiện công cộng “public transport”.

→ chọn “travelling”.

Tạm dịch: Hội đồng thành phố đề nghị đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng như một cách để giảm ô nhiễm không khí.

**7.** “said that” và “the previous day” (= yesterday) là dấu hiệu nhận biết của câu gián tiếp ở thì quá khứ đơn.

→ Chỗ trống cần chia động từ bằng cách lùi về thì quá khứ hoàn thành. → chọn “had bought”.

Tạm dịch: Nicky cho biết anh đã mua chiếc bình đó ở làng gốm Bát Tràng ngày hôm trước.

**8.** Chỗ trống sử dụng cấu trúc “ As soon as + S + V(s/es) + …, S + will + V1+…“.

Dùng để diễn tả hai hành động xảy ra liên tục từ hiện tại đến tương lai.

Cụ thể là việc trời tạnh mưa thì gia đình Alex sẽ đi ngắm san hô.

→ Chỗ trống thứ nhất cần chia động từ ở thì tương lai đơn → chọn “will go”.

→ Chỗ trống thứ hai cần chia động từ theo cấu trúc “stop + V-ing” (dừng lại hẳn không làm việc gì). → chọn “raining”.

Tạm dịch: Gia đình Alex sẽ đi lặn ngắm san hô ở Phú Quốc ngay khi trời tạnh mưa.

**9.** James muốn mượn một quyển quảng cáo (du lịch) từ Chloe.

James: "Bạn có phiền nếu tôi mượn quyển quảng cáo du lịch của bạn không?"

Chloe: "\_\_\_\_\_\_"

A. Vâng, làm ơn. Bạn thật tốt bụng.

B. Đừng lo, tôi có thể đưa bạn đến cửa hàng.

C. Xin lỗi, tôi đã đưa nó cho Linda rồi.

D. Đó là một ý tưởng hay, kể tôi nghe thêm về nó nhé.

Tình huống này là James đang muốn hỏi mượn quyển quảng cáo du lịch của Chloe nên Chloe sẽ đưa ra phản hồi có cho mượn hay không. → chọn C

**10.** Chỗ trống cần điền một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu “married Linda’s cousin”→ chọn “who”.

Tạm dịch: Bạn đã bao giờ gặp người phụ nữ đã cưới em họ của Linda chưa?

**11.** Chỗ trống cần điền một cụm động từ mang ý nghĩa cập nhật thông tin.

keep up with (phr.v): cập nhật, bắt kịp → chọn

come down with (phr.v): bị ốm

come up with (phr.v): nảy ra (ý tưởng)

get on with (phr.v): có mối quan hệ tốt với ai

Tạm dịch: Thanh thiếu niên thường theo dõi những người nổi tiếng trên mạng xã hội để cập nhật tin tức mới nhất của họ.

**12.** Chỗ trống cần điền một lượng từ đi với danh từ đếm được số nhiều “polaroids” trong câu khẳng định, dùng để miêu tả số lượng của tấm ảnh.

→ chọn “many”.

Tạm dịch: Keshi đã chụp nhiều ảnh polaroid và video khi tham dự The Eras Tour 2024 tại Singapore.

**13.** Chỗ trống cần điền một động từ miêu tả lợi ích của thể thao và tập thể dục “sports and exercise”. → chọn “combat”.

Trích bài: Sports and exercises **combat** stress and also help you to sleep.

Tạm dịch: Thể thao và tập thể dục giúp đánh bại sự căng thẳng và cũng giúp bạn ngủ ngon.

**14.** Chỗ trống cần điền một liên từ đứng trước một mệnh đề, dùng để diễn tả nguyên nhân tại sao phải ăn uống lành mạnh. → chọn “because”.

Trích bài: Eat healthy, natural food, especially at breakfast-time **because** that’s when you need the energy!

Tạm dịch: Ăn thực phẩm lành mạnh, tự nhiên, đặc biệt là vào bữa sáng vì đó là lúc bạn cần năng lượng!

**15.** Chỗ trống cần điền sử dụng cấu trúc “It’s a good idea + (for sb) + to V” (đưa ra lời khuyên cho ai đó nên làm việc gì). → chọn “to make”.

Trích bài: When the problem is homework or exams, it’s a good idea **to make** a plan or timetable.

Tạm dịch: Khi vấn đề là bài tập về nhà hoặc bài kiểm tra, bạn nên lập kế hoạch hoặc thời gian biểu.

**16.** Chỗ trống cần điền một tính từ đứng sau động từ tobe mang ý nghĩa tích cực để khích lệ mọi người cần sống tích cực, lạc quan. → chọn “positive”.

Trích bài: And be **positive**!

Tạm dịch: Và hãy tích cực!

**17. Câu hỏi: Sắp xếp các câu (a-c) theo đúng trật tự, sau đó điền vào chỗ trống để tạo thành một đoạn văn hợp lý.**

Tôi nhận ra rằng mình đã dành quá nhiều thời gian trên mạng xã hội, vì vậy tôi đã thay đổi một số thói quen trong cuộc sống hàng ngày. Đầu tiên, tôi đặt giới hạn thời gian cho các ứng dụng để kiểm soát mức độ sử dụng chúng. \_\_\_\_\_\_.

a. Để tránh sự xao nhãng, tôi cũng tắt thông báo mà tôi không cần thiết.

b. Thứ hai, tôi lên kế hoạch cho những hoạt động thú vị ngoài mạng, như đọc sách hoặc tập thể dục, để không cảm thấy chán.

c. Thêm vào đó, tôi ưu tiên dành thời gian chất lượng bên bạn bè và gia đình, điều này giúp gắn kết mối quan hệ và giảm thiểu việc sử dụng điện thoại.

A.a - b - c B.b - c - a C.c - a - b D.c - b - a

Trích bài: I realized that I was spending too much time on social media, so I made some changes to my daily routine. Firstly, I set time limits for my apps to control how much I use them. Secondly, I planned fun things to do offline, like reading or working out, so I wouldn't be bored. Additionally, I prioritize spending quality time with friends and family, which strengthens our bonds and reduces phone use. To avoid distractions, I also turned off notifications that I didn't need.

Tạm dịch: Tôi nhận ra rằng mình đã dành quá nhiều thời gian trên mạng xã hội, vì vậy tôi đã thay đổi một số thói quen trong cuộc sống hàng ngày. Đầu tiên, tôi đặt giới hạn thời gian cho các ứng dụng để kiểm soát mức độ sử dụng chúng. Thứ hai, tôi lên kế hoạch cho những hoạt động thú vị ngoài mạng, như đọc sách hoặc tập thể dục, để không cảm thấy chán. Thêm vào đó, tôi ưu tiên dành thời gian chất lượng bên bạn bè và gia đình, điều này giúp gắn kết mối quan hệ và giảm thiểu việc sử dụng điện thoại. Để tránh sự xao nhãng, tôi cũng tắt thông báo mà tôi không cần thiết.

**18. Câu hỏi: Chọn câu có thể kết thúc đoạn văn (ở Câu 17) một cách thích hợp nhất.**

A. Tuy nhiên, đôi khi tôi vẫn cảm thấy khó khăn trong việc cưỡng lại cám dỗ kiểm tra điện thoại.

B. Tổng thể, những thay đổi nhỏ này đã tạo ra một sự cân bằng lành mạnh hơn và giúp cải thiện sức khỏe tâm lý của tôi.

C. Kết luận, tôi hy vọng những thay đổi của mình sẽ truyền cảm hứng cho các công ty mạng xã hội tạo ra một nền tảng an toàn hơn.

D. Vì vậy, tôi sẽ khám phá thêm về cách công nghệ ảnh hưởng đến thế hệ trẻ.

Đoạn văn đã nhắc đến nỗ lực và kết quả thành công của việc sử dụng các phương pháp thay đổi một số thói quen lạm dụng mạng xã hội. → chọn B

**19.** Chỗ trống cần điền một giới từ đi cùng với động từ “send” mang nghĩa là đưa con đi học. → chọn “off”.

Trích bài: After she sends him **off** , she then puts on her mint green jacket and starts taking orders through the Baemin app.

Tạm dịch: Sau khi đưa con trai đi học, cô ấy mặc chiếc áo khoác xanh bạc hà và bắt đầu nhận đơn qua ứng dụng Baemin.

**20.** Chỗ trống cần chia động từ ở thì hiện tại đơn để hòa hợp thì với động từ “starts” ở phía trước và chủ ngữ ngôi thứ ba số ít “she”. → chọn “gets”.

Trích bài: For a ten-hour shift, she usually **gets** an average of 20 orders.

Tạm dịch: Trong một ca làm việc 10 tiếng , cô ấy thường nhận được trung bình 20 đơn hàng.

**21.** Chỗ trống cần điền một tính từ miêu tả tính chất thu nhập của nhân viên giao đồ ăn không cố định. → chọn “fixed”.

Trích bài: Food delivery riders don’t have **fixed** incomes.

Tạm dịch: Người giao đồ ăn không có thu nhập cố định.

**22.** Chỗ trống cần điền một từ thay thế cho cả mệnh đề “They earn mainly through the shipping fee per order”. → chọn “which”.

Trích bài: They earn mainly through the shipping fee per order, **which** means the more orders they complete, the bigger their take-home pay.

Tạm dịch: Họ chủ yếu kiếm tiền qua phí giao hàng mỗi đơn, có nghĩa là càng hoàn thành nhiều đơn, thu nhập của họ càng cao.

**23.** Chỗ trống cần sử dụng idiom “come rain or shine” thể hiện sự quyết tâm, cam kết thực hiện điều gì đó bất chấp mọi khó khăn, trở ngại. → chọn “rain”.

Trích bài: This is why Lieu takes all the opportunities to make deliveries **come rain or shine.**

Tạm dịch: Đây là lý do tại sao Liễu luôn tận dụng mọi cơ hội để giao hàng, dù trời mưa hay nắng.

**24.** Chỗ trống cần điền một trạng từ bổ nghĩa cho tính từ so sánh hơn “higher” nhằm nhấn mạnh mức độ gia tăng đáng kể của việc giao đồ ăn. → chọn “significantly”.

Trích bài: In fact, the demand for food deliveries is **significantly** higher on rainy days.

Tạm dịch: Trên thực tế, nhu cầu giao đồ ăn thường cao hơn đáng kể vào những ngày mưa.

**25.** Câu trần thuật gián tiếp thì hiện tại đơn: S + said + (that) + S + V(lùi thì) +...

Động từ “are” ở hiện tại đơn nên phải lùi về thì quá khứ đơn là “were”.

Tạm dịch: Kiểm lâm cho biết các khu rừng nhiệt đới ở Úc là nơi sinh sống của hơn 3.000 loài thực vật khác nhau.

**26.** Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài

S1 + be + more + long-adj + than + S2 = S2 + be + less + long -adj + than + S1

Câu gốc: Học tiếng Anh qua xem phim thú vị hơn việc học ngữ pháp truyền thống.

Tạm dịch: Tham gia các lớp học ngữ pháp truyền thống không thú vị bằng việc học tiếng Anh qua việc xem phim.

**27.** Câu này sử dụng cấu trúc “Neither + Noun 1 + nor + Noun 2 “ dùng để diễn tả không cái này … cũng không cái kia.

Tạm dịch: Học suốt đêm không tốt cho điểm số cũng như sức khỏe của Linh.

**28.** Câu này sử dụng cấu trúc “suggest + V-ing” dùng để đưa ra lời đề nghị, gợi ý làm việc gì.

Tạm dịch: Chiều nay cô giáo đề nghị làm một cuộc khảo sát về trang phục của phụ nữ phương Tây.

**29. Câu hỏi: Biển báo này nói gì?**

A. Biển báo này cho biết tất cả các phương tiện có thể đậu ở đó mà không mất phí.

B. Biển báo này cho biết tất cả khách đều có thể đậu ở đó nếu không còn chỗ đậu nào khác.

C. Biển báo này cho biết chỗ đậu này chỉ dành riêng cho khách có khuyết tật.

D. Biển báo này cho biết chỗ đậu này dành cho các phương tiện đang giao hàng.

Biến báo này chỉ dẫn khu vực này là chỗ đỗ xe dành riêng cho những người bị khuyết tật. → đáp án C đúng

**30. Câu hỏi: Thông báo nói gì?**

A. Việc uống rượu chỉ được phép tại các nơi riêng tư đối với những người dưới 21 tuổi.

B. Việc bán rượu cho bất kỳ ai dưới 21 tuổi là bất hợp pháp.

C. Mọi người dưới 21 tuổi có thể uống rượu nếu được cha mẹ cho phép.

D. Về mặt pháp lý, mọi người không được phép uống rượu không giới hạn sau khi đã đủ 21 tuổi.

Thông báo về lệnh cấm sử dụng đồ uống có cồn đối với những ai chưa đủ 21 tuổi.

→ đáp án B đúng

**31. Câu hỏi: Ý chính của đoạn văn là gì?**

A. Một chuyến đi phượt qua châu Phi có thể giúp Nicholas tiếp xúc với các nền văn hóa mới.

B. Nicholas đang chia sẻ câu chuyện về cách anh ấy trở nên thành thạo trong việc sửa xe.

C. Một trong những trải nghiệm của Nicholas là tình nguyện tại Active Youth.

D. Nicholas cố gắng có được công việc hướng dẫn viên du lịch bằng cách nhấn mạnh các kinh nghiệm trước đây của mình.

Thông tin: I would like to apply for the job of tour leader for your Overland Africa tours. I have had lots of useful experience for this role. [...]

Tạm dịch: Tôi muốn xin ứng tuyển vào vị trí hướng dẫn viên cho các tour du lịch tại Overland Africa của bạn. Tôi đã có rất nhiều kinh nghiệm hữu ích cho vị trí này. [...]

**32. Câu hỏi: Tìm từ đồng nghĩa của “role”**

role (n): vai trò = position (n): vị trí

location (n): địa điểm, vị trí

feature (n): đặc điểm

structure (n): cấu trúc

**33. Câu hỏi: Theo đoạn văn, Nicholas đã làm gì trong chuyến đi phượt qua châu Phi?**

A. Anh ấy làm công việc hướng dẫn viên du lịch, dẫn các nhóm du khách qua châu Phi.

B. Anh ấy di chuyển bằng phương tiện địa phương và tự sắp xếp chỗ ở và bữa ăn của mình.

C. Anh ấy giúp đỡ mọi người bằng cách dịch tiếng Anh sang Swahili và Afrikaans.

D. Anh ấy tự chi trả toàn bộ chuyến đi để thăm nhiều công viên thiên nhiên ở châu Phi.

Thông tin: [...] I used local transport and organized my own accommodation, food and visas.

Tạm dịch: [...] Tôi đã sử dụng phương tiện giao thông địa phương và tự tổ chức chỗ ở, thức ăn và visa cho mình. [...]

**34. Câu hỏi: Quốc gia nào KHÔNG được nhắc đến là nơi Nicholas Rigby đã đến trong chuyến đi phượt qua châu Phi?**

A. Tanzania B. Uganda C. Ethiopia D. Kenya

Thông tin: [...] I have spent five months backpacking around Africa. In 2018, I visited Ethiopia, Kenya and Tanzania. [...]

Tạm dịch: [...] Tôi đã dành 5 tháng đi phượt quanh châu Phi. Vào năm 2018, tôi đã thăm Ethiopia, Kenya và Tanzania. [...]

**35. Câu hỏi: Nicholas đã học kỹ năng nào trong khuôn khổ Thử thách Thanh niên Năng động?**

A. Cậu ấy đã học cách tổ chức các câu lạc bộ xã hội cho người cao tuổi trong cộng đồng.

B. Cậu ấy đã làm quen với phong tục và truyền thống địa phương.

C. Cậu ấy đã học cách điều hướng trên những ngọn núi Scotland bằng la bàn.

D. Cậu ấy đã trở nên giỏi trong việc sửa xe bằng cách học các kỹ năng cơ khí.

Thông tin: [...] Secondly, I had to learn something by myself. I learned car mechanics. This taught me some useful, practical skills. [...]

Tạm dịch: [...] Hai là, tôi đã phải tự học một điều gì đó. Tôi đã học sửa xe. Điều này đã dạy tôi một số kỹ năng thực tế và hữu ích. [...]

**36. Câu hỏi: Tìm từ trái nghĩa của cụm động từ “deal with”.**

deal with (phr.v): xử lý, giải quyết = handle (v): xử lý >< ignore (v): phớt lờ, bỏ qua

bother (v): làm phiền

assist (v): hỗ trợ

**37.** A. vào việc học kiến thức mới và ôn tập

B. thay vì làm cho họ chán ghét việc học hoàn toàn

C. Đôi khi, họ còn học đến sáu môn học khác nhau.

D. Học nhiều hơn không có nghĩa là học sinh sẽ tự động tiến bộ hơn.

Trích bài: Students now have eight periods of study a day. *Sometimes, they also take up to six different subjects.*

Tạm dịch: Hiện nay, học sinh có tám tiết học mỗi ngày. Đôi khi, họ còn học đến sáu môn học khác nhau.

**38.** A. vào việc học kiến thức mới và ôn tập

B. thay vì làm cho họ chán ghét việc học hoàn toàn

C. Đôi khi, họ còn học đến sáu môn học khác nhau.

D. Học nhiều hơn không có nghĩa là học sinh sẽ tự động tiến bộ hơn.

Trích bài: Students now study more and more, but how much do they retain? *Studying more doesn’t mean that students will automatically get better*.

Tạm dịch: Học sinh hiện nay học nhiều hơn, nhưng họ giữ lại được bao nhiêu kiến thức? Học nhiều hơn không có nghĩa là học sinh sẽ tự động tiến bộ.

**39.** A. vào việc học kiến thức mới và ôn tập

B. thay vì làm cho họ chán ghét việc học hoàn toàn

C. Đôi khi, họ còn học đến sáu môn học khác nhau.

D. Học nhiều hơn không có nghĩa là học sinh sẽ tự động tiến bộ hơn.

Trích bài: The students’ allocated time in class should be divided *into learning new knowledge and revision*, not just for new information.

Tạm dịch: Thời gian học tập trong lớp của học sinh nên được chia đều giữa việc học kiến thức mới và ôn tập, không chỉ để tiếp thu thông tin mới.

**40.** A. vào việc học kiến thức mới và ôn tập

B. thay vì làm cho họ chán ghét việc học hoàn toàn

C. Đôi khi, họ còn học đến sáu môn học khác nhau.

D. Học nhiều hơn không có nghĩa là học sinh sẽ tự động tiến bộ hơn.

Trích bài: Education programs should motivate the students to continue learning by themselves, *rather than making them sick of learning altogether*.

Tạm dịch: Các chương trình giáo dục nên khuyến khích học sinh tiếp tục tự học, thay vì làm cho họ chán ghét việc học hoàn toàn.